

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 29-7-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản
chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng

Ông Nguyễn Văn Nhân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2020, tại Phòng xét xử C - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 20/2020/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*”, do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1959; Trú tại: Thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. “*Đề nghị xét xử vắng mặt*”

+ *Bị đơn:* Bà Dương Thị L, sinh năm 1965; Trú tại: Thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. “*Đề nghị xét xử vắng mặt*”

+ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974; Trú tại: đường H, khu phố 3, phường A, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. “*Vắng mặt*”

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1949; Trú tại: Thôn T, xã B, huyện H, tỉnh Quảng Nam. “*Vắng mặt*”

3. Chị Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1986; Trú tại: Thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. “*Vắng mặt*”

4. Chị Nguyễn Thị Ánh D, sinh năm 1992; Trú tại: Ấp L, xã L, huyện H, tỉnh Tây Ninh. “*Vắng mặt*”

5. Chị Nguyễn Thị Ái P, sinh năm 1989 “Có mặt”
6. Anh Nguyễn Dương Hồng P, sinh năm 1998 “Vắng mặt”
7. Anh Nguyễn Dương H, sinh năm 1995 “Vắng mặt”

Chị P, anh P, anh H cùng trú tại: Đường số 3, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Dương Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Minh N trình bày: Ông Nguyễn Minh N và bà Dương Thị L chung sống với nhau từ năm 1984, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam vào ngày 16/5/1984. Quá trình chung sống rất hạnh phúc, nhưng từ năm 2017 đến nay thì thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn phát sinh nhiều chủ yếu do vấn đề kinh tế trong gia đình dẫn đến vợ chồng không còn hòa hợp phải sống ly thân nhau. Đến nay, ông N xác định tình cảm với bà L không còn, nên ông N yêu cầu ly hôn bà L.

Trong thời gian chung sống ông N và bà L có 05 người con chung là: chị Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1986; chị Nguyễn Thị Ái P, sinh năm 1989; chị Nguyễn Thị Ánh D, sinh năm 1992; anh Nguyễn Dương H, sinh năm 1995 và anh Nguyễn Dương Hồng P, sinh năm 1998. Do các con đều đã trên 18 tuổi nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con.

Trong quá trình chung sống, ông N và bà L tạo lập nên các tài sản chung như sau:

1. Diện tích đất 20938m² tọa lạc tại thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số L272308 ngày 18/5/1998 cấp cho hộ ông Nguyễn Minh N, nguồn gốc đất do ông N, bà L khai hoang từ năm 1992. Tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 130m², cây cao su, cây tiêu.

2. Diện tích đất 5960m² tọa lạc tại thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số L454640 ngày 12/6/2001 cấp cho hộ bà Dương Thị L, nguồn gốc đất do ông N, bà L khai hoang từ năm 1993. Tài sản trên đất có cây cao su, cây tiêu.

3. Diện tích đất 217,3m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BT148580 ngày 28/7/2015 cấp cho ông Trần Văn D, trú tại thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Năm 2016, ông D chuyển nhượng lại đất cho bà Nguyễn Thị Thu P, trú tại ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương. Năm 2017, ông N nhận chuyển nhượng đất từ bà P và làm thủ tục chỉnh lý trang số 04 của giấy chứng nhận QSDĐ số BT148580 ngày 28/7/2015.

4. Diện tích đất 146m² tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương. Đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ H04970 ngày 07/7/2009 cấp cho bà Dương Thị L, ông Nguyễn Minh N; nguồn gốc đất do ông bà mua đấu

giá của Công ty cao su P năm 2008.

Nay ông N yêu cầu: Trong 04 diện tích đất này thì ông N có yêu cầu cho 05 người con chung của ông N và bà L sử dụng 02 diện tích đất, cụ thể: Anh Nguyễn Dương H và anh Nguyễn Dương Hồng P được quyền sử dụng chung diện tích đất 217,3m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương; chị Nguyễn Thị Ái P, chị Nguyễn Thị Bích L, chị Nguyễn Thị Ánh D được quyền sử dụng chung diện tích đất 146 m² tọa lạc tại ấp 02, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương, trên đất có nhà căn nhà cấp 4. Còn lại 02 diện tích đất ở thôn 03, xã B thì ông N yêu cầu Tòa án chia đôi cho ông N và bà L sử dụng theo đúng quy định pháp luật, ông N yêu cầu được sử dụng đất để canh tác.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện bổ sung ông N xác định giữa ông và bà L còn có các tài sản chung đang do bà L quản lý, gồm:

- + 02 lắc (vòng tay) bằng vàng loại vàng 9999, trong đó 01 lắc của bà Cần cho bà L vào năm 2000 khoảng 02 chỉ vàng và 01 lắc của con gái Nguyễn Thị Bích L đưa cho bà L giữ khoảng 02 chỉ;

- + 02 dây chuyền vàng có mặt, trong đó 01 dây do bà L mua khoảng năm 2007 trọng lượng khoảng 05 chỉ, 01 dây chuyền của con gái Bích L gửi trọng lượng khoảng 07 chỉ;

- + 16 chỉ vàng do bà L dùng tiền chung của vợ chồng mua vào khoảng năm 2016 và 2009;

- + Số tiền 33.000.000 đồng, gồm 23.000.000 đồng tiền mặt ông N chụp trong hình và tiền 10.000.000 bà L đã chuyển khoản vào tài khoản Ngân hàng của bà L.

Nay ông N yêu cầu Tòa án chia đôi cho ông N số tiền, vàng này.

Về nợ chung: Ông N và bà L hiện đang vay nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Đ - Bình Phước số tiền 50.000.000đ vay vào tháng 3/2017, nay ông bà vẫn chưa trả được cho ngân hàng. Trong đó, ông bà có vay dùm em trai của ông N là Nguyễn Văn Đ số tiền 20.000.000 đồng, hiện nay ông Đ chưa trả. Do đó, nay ông N đồng ý trả ½ nợ chung là 15.000.000 đồng và đồng ý trả thay cho Đ 20.000.000 đồng, tổng cộng phần ông N trả ngân hàng là 35.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền này.

Bị đơn bà Dương Thị L trình bày các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa: Về thời gian chung sống và việc đăng ký kết hôn bà L thống nhất như lời trình bày của ông N.

Trong quá trình chung sống bà cho rằng ông bà không có nhiều hạnh phúc do ông N có quan hệ tình cảm với nhiều người phụ nữ khác, nên hay gây mâu thuẫn với bà L. Đồng thời, trong kinh tế gia đình cũng có nhiều bất đồng. Ông N không còn chung sống một nhà với bà L khoảng hơn 01 năm nay. Bà L xác định muốn giữ hạnh phúc gia đình, không muốn ly hôn, bà đã khuyên nhủ ông N quay về chung sống nhiều lần nhưng không được. Nay trước thái độ nhất quyết ly hôn của ông N thì tại phiên tòa bà L cũng đồng ý ly hôn.

Bà L thống nhất như lời trình bày của ông N. Do các con đều đã trên 18 tuổi nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con.

Bà L cũng thống nhất với ông N, xác định giữa bà và ông N có các tài sản chung là các diện tích đất 20938m², diện tích đất 5960m² cùng tọa lạc tại thôn 3, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước; diện tích đất 217,3m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương và diện tích đất 146m² tọa lạc tại ấp 2, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương. Các thông tin ông N trình bày về việc đất đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và thông tin về tài sản trên đất là đúng.

Bà L cũng thống nhất về việc bà và ông N thỏa thuận cho các con chung của bà và ông N 02 diện tích đất tại huyện P, tỉnh Bình Dương như ông N đã trình bày. Việc thỏa thuận cho các con tài sản đã được Tòa án ghi nhận tại biên bản hòa giải ngày 12/02/2020, nay bà không thay đổi.

Đối với 02 diện tích đất còn lại tại thôn 03, xã B thì bà L cũng yêu cầu Tòa án chia đôi cho bà và ông N sử dụng bằng hiện vật, bà L có yêu cầu được sử dụng phần đất có nhà để sinh sống và canh tác.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông N, cho rằng bà L đang giữ các tài sản chung của bà và ông N trong thời kỳ còn chung sống, bao gồm: 02 lắc (vòng tay), trong đó 01 lắc bà L mua đã rất lâu trị giá 02 chỉ bà L đã bán được số tiền 6.660.000 đồng để nộp tiền học cho con H, P, còn 01 lắc là vàng giả; 02 dây chuyền vàng có mặt đều là của con gái Bích L cho riêng bà L trọng lượng khoảng 08 chỉ; 16 chỉ vàng đều là vàng giả do bà L mua để đi đám tiệc; số tiền mặt 33.000.000 đồng là tiền con gái Bích L cho bà L để đi du lịch nước ngoài nhưng bà L không đi, số tiền này bà L đã đóng tiền cho các con và chi phí đi về quê Quảng Nam lo cho mẹ bị bệnh, nên không còn. Bà L không đồng ý chia các tài sản này do hiện nay không còn nữa, đối với 02 dây chuyền là của Bích L cho riêng bà L nên bà L không đồng ý chia cho ông N.

Về nợ chung: Bà L và ông N có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Đ số tiền 50.000.000 đồng. Trong số tiền nợ này thì nợ chung của vợ chồng bà L là 30.000.000 đồng, còn số tiền 20.000.000 đồng là vay giùm cho em trai ông N là Nguyễn Văn Đ. Nay bà L đồng ý cùng ông N trả nợ cho ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ái P trình bày:
Trong khối tài sản chung của ông N và bà L, chị không có đóng góp công sức hay góp phần tài sản gì trong khối tài sản chung của ông N, bà L cả. Các tài sản bố mẹ chị đang tranh chấp với nhau trong vụ án này đều là tài sản do bố mẹ khai hoang và mua mà có, khi đó chị còn nhỏ đi học nên không đóng góp gì.

Thời gian chị tổ chức đám cưới tại nhà thì chị có gửi bà L giữ hộ 01 dây chuyền vàng, 16 chỉ vàng là vàng cưới bà con họ hàng cho, nhẫn của riêng chị có trước đó khoảng 04 chiếc, số tiền mặt 23.000.000 đồng tiền mặt ông N chụp hình là tiền của chị sau khi đám cưới có dư, chính chị đã dùng ghim kẹp tiền, tất cả tiền, vàng này chị đã lấy lại vào năm 2017 và 2018 rồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích L trình bày: Trong khối tài sản chung của ông N và bà L, chị không có đóng góp công sức hay góp phần tài sản gì.

Năm 2012 chị có cho riêng bà L làm kỷ niệm 01 dây chuyền vàng loại 9999 trọng lượng 05 chỉ và năm 2014 chị cho riêng bà L 01 dây chuyền vàng loại 18K trọng lượng 2,2 chỉ. Năm 2017 chị cho bà L số tiền 33.000.000 đồng để đi du lịch nước ngoài, tuy nhiên bà L không đi du lịch mà đã dùng tiền này để đóng tiền học cho các em chị và đi về quê lo bệnh cho bà ngoại, nên số tiền này không còn. Đây là các khoản tiền, vàng chị cho riêng bà L, nên ông N không có quyền yêu cầu chia các số tiền, vàng này. Nay chị không có yêu cầu bà L trả lại cho chị các tiền, vàng này và không có yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ánh D trình bày: Trong khối tài sản chung của ông N và bà L, chị không có đóng góp công sức hay góp phần tài sản gì.

Đối với các số tiền và vàng ông N khởi kiện bổ sung, thì chị D có biết nguồn gốc của tiền, vàng đúng như lời trình bày của ông N, tấm hình chụp tiền, vàng do chị D và ông N cung cấp cho Tòa án do chị D tự chụp vào ngày 10/5/2018, khi chị đang nghỉ sinh em bé tại nhà bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Dương H và anh Nguyễn Dương Hồng P cùng ý kiến trình bày: Trong khối tài sản chung của ông N và bà L, các anh không có đóng góp công sức hay góp phần tài sản gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 18-02-2020, Tòa án nhân dân huyện B:

Về việc phân chia tài sản chung cho ông N và bà L, Bản án sơ thẩm quyết định:

+ Ông N được quyền sử dụng: Diện tích đất 13613,4m² có tứ cận: Phía Bắc giáp diện tích 13454,8m²; phía Nam giáp đất ông K, đất cao su nông trường; phía Đông giáp đất cao su nông trường, đường đất; phía Tây giáp đất ông M. Đất thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số L272308 ngày 18/5/1998 cấp cho hộ ông Nguyễn Minh N và giấy chứng nhận QSDĐ số L454640 ngày 12/6/2001 cấp cho hộ bà Dương Thị L.

Tài sản trên đất có: 430 cây cao su trồng năm 2004 và 2005; 131 cây cao su trồng năm 2003; 120 nọc tiêu trồng năm 2007 và 2009.

+ Bà L được quyền sử dụng: Diện tích đất 13454,8m² có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông D; phía Nam giáp diện tích đất còn lại 13613,4m²; phía Đông giáp đất ông S, ông N, ông H, đường đất; phía Tây giáp đất ông M, thửa đất số 225. Đất thuộc giấy chứng nhận QSDĐ số L272308 ngày 18/5/1998 cấp cho hộ ông Nguyễn Minh N.

Tài sản trên đất có: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 130m² xây năm 2012, kết cấu: móng xây đá chẻ, tường xây dày 20cm, tường xây có tô trát và sơn nước, tường ốp gạch men cao 150cm và 170cm, la thông bằng tôn, xà gồ bằng gỗ,

mái lợp tôn, nền lát gạch men; 01 mái tôn diện tích 100m² làm năm 2012, kết cấu: mái tôn; 375 cây cao su trồng năm 2003; 225 cây cao su trồng năm 2004; 330 nọc tiêu trồng năm 2007 và 2009.

+ Bà L có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền chênh lệch giá trị tài sản được phân chia là 191.486.038 đồng.

+ Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên tách sổ cho nhau theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định các nội dung khác về ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản giữa các đương sự; quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/3/2020, bị đơn bà Dương Thị L kháng cáo yêu cầu sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà và ông N một nửa diện tích đất và căn nhà, mỗi phần tài sản này có giá trị ngang nhau.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông N và bà L tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bà L và ông N có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án xem xét công nhận sự tự thỏa thuận của các bên;

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án của cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, việc thỏa thuận của các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà L làm trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền và có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, vào ngày 21 tháng 7 năm 2020, nguyên đơn ông Nguyễn Minh N và bị đơn bà Dương Thị L đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

- Bà L đồng ý hoán đổi và giao phần diện tích đất được chia 13454,8m² có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông D; phía Nam giáp diện tích đất còn lại 13613,4m²; phía Đông giáp đất ông S, ông N, ông H, đường đất; phía Tây giáp đất ông M, thửa đất số 225, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 130m², 01 mái tôn diện tích 100m², 375 cây cao su trồng năm 2003, 225 cây cao su trồng năm 2004, 330 nọc tiêu trồng năm 2007 và 2009 cho ông N được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Tổng giá trị QSDĐ và tài sản gắn liền với đất là: 1.036.329.132 đồng.

- Ông N đồng ý giao lại cho bà L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất được chia 13613,4m² có tứ cận: Phía Bắc giáp diện tích 13454,8m²; phía Nam giáp đất ông K, đất cao su nông trường; phía Đông giáp đất cao su nông trường, đường đất; phía Tây giáp đất ông M và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất bao gồm: 430 cây cao su trồng năm 2004 và 2005; 131 cây cao su trồng năm 2003; 120 nọc tiêu trồng năm 2007 và 2009.

Tổng giá trị QSDĐ và tài sản gắn liền với đất là: 653.357.056 đồng.

Sơ đồ vị trí, diện tích, hình thể thửa đất các bên hoán đổi cho nhau thực hiện theo mảnh Trích đo ngày 26/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Ông N có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 191.486.038 đồng; phương thức thanh toán mỗi năm thanh toán 50.000.000 đồng, trả làm 01 lần trong năm vào tháng 12, chậm nhất đến ngày 30 tháng 12 (Dương lịch) hàng năm; thời hạn thanh toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 12/2020 cho đến khi trả hết nợ năm 2023. Trường hợp ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán này ở bất kỳ lần thanh toán nào, bà L đều có quyền yêu cầu ông N phải thanh toán toàn bộ số giá trị tài sản chênh lệch còn lại và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật.

[3] Xét thấy, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, sửa một phần Bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo nội dung nêu trên.

Ông N, bà L và các cá nhân có liên quan có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện việc kê khai, đăng ký biến động đất đai, cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà L được chấp nhận một phần, nên bà L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

[5] Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Dương Thị L. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2020/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 148 và 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 27, 33, 34, 59 và 62 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 95, 100, 105 và 195 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Nguyễn Minh N và bị đơn bà Dương Thị L về các nội dung sau:

1. Bà Dương Thị L đồng ý hoán đổi và giao phần diện tích đất được chia 13.454,8m² có tứ cận: Phía Bắc giáp đất ông D; phía Nam giáp diện tích đất còn lại 13613,4m²; phía Đông giáp đất ông S, ông N, ông H, đường đất; phía Tây giáp đất ông M, thửa đất số 225, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 130m², 01 mái tôn diện tích 100m², 375 cây cao su trồng năm 2003, 225 cây cao su trồng năm 2004, 330 nọc tiêu trồng năm 2007 và 2009 cho ông Nguyễn Minh N được quyền quản lý, sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là: 1.036.329.132 đồng (Một tỷ không trăm ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi chín nghìn một trăm ba mươi hai đồng).

2. Ông Nguyễn Minh N đồng ý giao lại cho bà Dương Thị L được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất được chia 13613,4m² có tứ cận: Phía Bắc giáp diện tích 13454,8m²; phía Nam giáp đất ông K, đất cao su nông trường; phía Đông giáp đất cao su nông trường, đường đất; phía Tây giáp đất ông M và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất bao gồm: 430 cây cao su trồng năm 2004 và 2005; 131 cây cao su trồng năm 2003; 120 nọc tiêu trồng năm 2007 và 2009.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là: 653.357.056 đồng (Sáu trăm năm mươi ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn không trăm năm mươi sáu đồng).

Sơ đồ vị trí, diện tích, hình thể thửa đất các bên hoán đổi cho nhau thực hiện theo mảnh Trích đo ngày 26/02/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bình Phước.

Ông N, bà L và các cá nhân có liên quan có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện việc kê khai, đăng ký biến động đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Ông Nguyễn Minh N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Dương Thị L số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 191.486.038 đồng (Một trăm chín mươi một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn không trăm ba mươi tám đồng); phương thức thanh toán mỗi năm thanh toán 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), trả làm 01 lần trong năm vào tháng 12, chậm nhất đến ngày 30 tháng 12 (Dương lịch) hàng năm; thời hạn thanh toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 12/2020 cho đến khi trả hết nợ vào năm 2023. Trường hợp ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán này ở bất kỳ lần thanh toán nào, bà L đều có quyền yêu cầu ông N phải thanh toán toàn bộ số giá trị tài sản chênh lệch còn lại và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp

luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Án phí phúc thẩm: Bà Dương Thị L không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà L số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019193, quyền số 000384 ngày 26 tháng 3 năm 2020.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Vũ Hoàng Linh